Trung tâm Thông tin - Công báo - Tin học Tỉnh Hà Tĩnh
15.09.2020 10:54:38 07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3054/QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 9 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
V/v phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Kỳ Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 220/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất; danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Kỳ Anh; Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Kỳ Anh; Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Kỳ Anh;

Xét đề nghị của UBND thị xã Kỳ Anh tại Tờ trình số 257/TTr-UBND ngày 28/8/2020 về việc Phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Kỳ Anh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STMMT ngày 03/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Kỳ Anh, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2020

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH sử dụng đất
				Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)=(7)+(8)+(9)+(10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	**Đất trang trại**	**1,06**		**1,06**	**0,35**			**0,71**		
1	Dự án trang trại chăn nuôi lợn thương phẩm tại Vùng Cồn Mã, thôn Vĩnh Thuận, xã Kỳ Ninh	1,06		1,06	0,35			0,71	Xã Kỳ Ninh	272
II	**Đất thương mại dịch vụ**	**2,00**		**2,00**				**2,00**		
1	Trung tâm dịch vụ thể thao Kỳ Anh	1,00		1,00				1,00	P. Kỳ Trinh	273
2	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1,00		1,00				1,00	P. Kỳ Long	274
III	**Đất giao thông**	**25,53**		**25,53**	**7,83**		**5,20**	**12,50**		
1	Tuyến đường Nguyễn Tiến Liên kéo dài đi đường trục chính khu đô thị trung tâm thị xã Kỳ Anh	0,38		0,38	0,33			0,05	P. Kỳ Trinh, P. Hưng Trí	275
2	Đường kết nối đô thị trung tâm thuộc dự án Phát triển các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh	9,50		9,50	7,50			2,00	P.Kỳ Trinh, và P.Hưng Trí	276
3	Mở rộng đường trục ngang KĐT Trung tâm - KĐT du lịch Kỳ Ninh giai đoạn 1 (thuộc quy hoạch đường 62m)	0,25		0,25				0,25	Xã Kỳ Ninh	277
4	Nâng cấp đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng	10,00		10,00			5,20	4,80	Xã Kỳ Ninh	278

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH sử dụng đất
				Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	Đất khác		
5	Khu dịch vụ hậu cảng và Đầu mối Loogictic của QH chi tiết bến cảng biển Vũng Áng - Sơn Dương (thu hồi đất ông Thông Văn Cường)	0,20		0,20				0,20	Xã Kỳ Lợi	279
6	Dự án Bến số 4 - Cảng tổng hợp Quốc tế Hoành Sơn	5,20		5,20				5,20	Xã Kỳ Lợi	280
IV	**Đất thủy lợi**	**15,40**		**15,40**			**4,50**	**10,90**		
1	Xử lý sạt lở bờ biển xã Kỳ Ninh, thị xã Kỳ Anh	8,50		8,50			4,50	4,00	Xã Kỳ Ninh	281
2	Kè chống sạt lở bờ Sông Trí đoạn qua phường Hưng Trí	0,90		0,90				0,90	P.Hưng Trí	282
3	Xây dựng kè kết hợp đường hai bên bờ sông Trí dự án Phát triển các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh	6,00		6,00				6,00	P.Hưng Trí và xã Kỳ Hoa	283
V	**Đất năng lượng**	**28,87**		**28,87**	**0,04**		**17,73**	**11,10**		
1	Tuyến điện chiếu sáng đường Nguyễn Thị Bích Châu đoạn từ Kho bạc Nhà nước thị xã Kỳ Anh đi đê Kỳ Ninh	0,05		0,05				0,05	Phường Kỳ Trinh, xã Kỳ Hà	284
2	Xây dựng ĐZ 22kV cấp điện cho khu CN phụ trợ tại khu vực cạnh Hồ Mộc Hương - TX Kỳ Anh	0,05		0,05				0,05	Xã Kỳ Hoa, Kỳ Hưng, P. Sông Trí, P. Kỳ Trinh	285

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH sử dụng đất
				Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	Đất khác		
3	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp 35Kv đoạn qua thị xã Kỳ Anh theo phương pháp đa chia - đa nối	0,04		0,04	0,04				P. Kỳ Trinh, Hưng Trí, Kỳ Hà	286
4	Dự án Trang trại phong điện HBRE Hà Tĩnh	28,73		28,73			17,73	11,0	P. Kỳ Trinh, Kỳ Thịnh, Kỳ Long, Kỳ Liên, Kỳ Phương	287
VI	**Đất giáo dục**	0,90		**0,90**				**0,90**		
1	Xây dựng trường mầm non	0,90		0,90				0,9	TDP Hưng Thịnh, P. Hưng Trí	288
VII	**Đất chợ**	**0,30**		**0,30**	**0,17**			**0,13**		
1	Chợ Tây Yên, phường Kỳ Thịnh	0,30		0,30	0,17			0,13	Phường Kỳ Thịnh	289
VIII	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	**2,17**		**2,17**	**0,66**		**0,21**	**1,30**		
1	Cầu và bến thả hoa đăng tại Đền thờ Chế Thắng phu nhân Nguyễn Thị Bích Châu	0,21		0,21			0,21		Xã Kỳ Ninh	290
2	Mở rộng khuôn viên chùa Thanh Phúc	1,13		1,13	0,16			0,97	Xã Kỳ Nam	291
3	Mở rộng khuôn viên đền công chúa Liễu Hạnh	0,15		0,15				0,15	Xã Kỳ Nam	292
4	Mở rộng khuôn viên nhà thờ Giáo họ	0,18		0,18				0,18	Xã Kỳ Nam	293

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH sử dụng đất
				Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	Đất khác		
	Hoành Sơn									
5	Xây dựng trường học giáo lý và sinh hoạt của Giáo xứ Đồng Hòa	0,50		0,50	0,50				Xã Kỳ Hà	294
IX	**Đất ở nông thôn**	**1,25**		**1,25**				**1,25**		
1	Chuyển mục đích CLN, BHK (cùng thửa với đất ở) sang ONT	1,25		1,25				1,25	Toàn thị xã	295
X	**Đất ở đô thị**	**3,18**		**3,18**	**0,93**			**2,25**		
1	Hạ tầng tái định cư phục vụ GPMB dự án Đường trục chính từ Quốc lộ 1A đến Khu đô thị trung tâm Khu kinh tế Vũng Áng	0,93		0,93	0,93				P.Kỳ Trinh	296
2	Chuyển mục đích đất CLN, BHK (cùng thửa với đất ở) sang ODT	2,25		2,25				2,25	Toàn thị xã	297
XI	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**	**6,50**		**6,50**	**1,60**			**4,90**		
1	Nhà máy xử lý nước thải, trạm bơm, đường vào nhà máy thuộc hệ thống thu gom và xử lý nước thải dự án Phát triển các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh	6,50		6,50	1,60			4,90	P.Hưng Trí	298
	Tổng (27 công trình)	**87,16**		**87,16**	**11,58**		**27,64**	**47,94**		

2. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích theo KHSD đất đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**28,220.88**	**28,220.88**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**16,139.82**	**16,078.86**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,426.29	2,403.71
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1,018.54	995.96
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1,407.75	1,407.75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,684.71	2,673.09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,750.53	1,745.20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,248.52	5,226.08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,168.67	3,168.62
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	728.96	728.96
1.8	Đất làm muối	LMU	100.38	100.38
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31.76	32.82
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9,471.23**	**9,538.19**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	150.15	150.15
2.2	Đất an ninh	CAN	11.45	11.45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,760.06	2,760.06
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4.50	4.50
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	177.11	178.21

2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	473.91	473.91
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65.99	65.99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,158.01	3,211.57
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3.10	3.10
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12.95	19.45
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	300.95	278.85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	581.09	607.12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21.79	21.79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1.91	1.91
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14.37	16.18
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	331.75	331.75
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	335.87	335.87
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16.13	16.13
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	50.21	50.21
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11.71	12.07
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	872.59	872.39
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	115.63	115.53
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,609.83**	**2,603.83**

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân thị xã Kỳ Anh có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND thị xã Kỳ Anh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Kỳ Anh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBND thị xã Kỳ Anh;
- Chánh VP, Phó VP (phụ trách);
- Trung tâm TT-CB-TH học tỉnh;
- Lưu: VT, NL_2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Sơn